

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ SỬA CHỮA VÀ THƯƠNG MẠI PHẠM GIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ SỬA CHỮA VÀ THƯƠNG MẠI PHẠM GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHAM GIA SERVICE REPAIR AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: PHAM GIA SERVICE REPAIR CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109573802

**3. Ngày thành lập:** 30/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 143 Lê Hồng Phong, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0838666286

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                        | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                | 4511        |
| 2.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)                        | 4512        |
| 3.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                  | 4513        |
| 4.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                     | 4520(Chính) |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá) | 4530        |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy (trừ đầu giá)                                                  | 4541        |
| 7.  | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (trừ đầu giá)                                | 4542        |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đầu giá)              | 4543        |
| 9.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                         | 4773        |
| 10. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa        | 4610        |
| 11. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                 | 5610        |
| 12. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng         | 5621        |
| 13. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                        | 5510        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312 |
| 15. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3320 |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4329 |
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 18. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 19. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 20. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322 |
| 23. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4649 |
| 25. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 26. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 28. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 29. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4931 |
| 31. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                            | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

### **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

### **8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM THẾ TRUYỀN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *11/12/1983*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: *C7847872*

Ngày cấp: *17/07/2019*

Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm 19, Xã Thọ Nghiệp, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 143 Lê Hồng Phong, Phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội